

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **200/2022/DS - PT**

Ngày: 26 - 9 - 2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Văn Toàn

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân

2. Bà Nguyễn Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 178/2022/QĐ-PT ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn C, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị N: Ông Phạm Hải D, sinh năm 1974. Địa chỉ: Khối 2b, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị Kim T. Địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Hiện đang chấp hành án tại trại giam Đ) – Vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:*

Trong quá trình sinh sống, bà Nguyễn Thị X có quen biết Bà Nguyễn Thị Kim

T, bà Nguyễn Thị N nên bà T và bà N có vay của bà X tổng số tiền 250.000.000 đồng, cụ thể những lần vay như sau:

Lần 1: Vào ngày 14/11/2020 (âm lịch) tức ngày 27/12/2020 dương lịch bà T và bà N vay 50.000.000 đồng, khi vay hai bên thoả thuận miệng lãi suất là 1,6%/tháng và hẹn 10 ngày sau kể từ ngày vay bà T và bà N sẽ trả cho bà X số tiền vay gốc và lãi trên. Trong giấy vay có ghi “N Chung” đây là tên gọi khác ở nhà của bà Nguyễn Thị N.

Lần 2: Vào ngày 24/11/2020 (âm lịch) tức ngày 06/01/2021 dương lịch bà T và bà N vay 100.000.000 đồng, khi vay hai bên thoả thuận miệng lãi là 1,6%/tháng và hẹn 07 ngày sau kể từ ngày vay bà T và bà N sẽ trả cho bà X số tiền vay gốc và lãi trên.

Lần 3: Vào ngày 26/12/2020 (âm lịch) tức ngày 07/02/2021 dương lịch bà T và bà N vay 100.000.000 đồng, khi vay hai bên thoả thuận miệng lãi suất là 1,6%/tháng và hẹn 03 ngày sau kể từ ngày vay bà T và bà N sẽ trả cho bà X số tiền vay gốc và lãi trên.

Trong các lần vay tiền thì đều do bà T và bà N trực tiếp nhận tiền từ bà X và ký vào mục “Bên vay tiền”. Nay đã quá hạn trả nợ nhưng bà N và bà T chưa trả cho bà X được khoản tiền gốc và lãi nào. Do trong quá trình giải quyết vụ án, bà N và bà T không thừa nhận lãi xuất thoả thuận miệng là 1,6%/tháng nên bà X yêu cầu bà N và bà T phải trả tiền lãi suất quá hạn là 10%/năm, tương đương với 0,83%/tháng. Vì vậy, bà X khởi kiện yêu cầu Bà Nguyễn Thị Kim T và bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà X tổng số tiền nợ là 285.026.000 đồng. Trong đó, số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi suất quá hạn 0,83%/tháng là 35.026.000 đồng.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Trong quá trình sinh sống, bà Nguyễn Thị N có quen biết Bà Nguyễn Thị Kim T và quen biết bà Nguyễn Thị X. Do bà T có nhu cầu vay vốn để làm ăn nên bà T rủ bà N đi cùng đến nhà bà X để vay tiền, cụ thể những lần vay:

Lần 1: Vào ngày 14/11/2020 (âm lịch) bà T vay 50.000.000 đồng, khi vay hai bên không thoả thuận lãi và hẹn 10 ngày sau kể từ ngày vay bà T sẽ trả cho bà X số tiền vay trên. Trong giấy vay có ghi “N Chung” đây là tên gọi khác ở nhà của bà Nguyễn Thị N.

Lần 2: Vào ngày 24/11/2020 (âm lịch) bà T vay 100.000.000 đồng, khi vay hai bên không thoả thuận lãi và hẹn 07 ngày sau kể từ ngày vay bà T sẽ trả cho bà X số tiền vay trên.

Lần 3: Vào ngày 26/12/2020 (âm lịch) bà T vay 100.000.000 đồng, khi vay hai bên không thoả thuận lãi và hẹn 03 ngày sau kể từ ngày vay bà T sẽ trả cho bà X số tiền vay trên.

Trong các lần vay tiền thì đều do bà T trực tiếp nhận tiền từ bà X, còn việc bà N ký vào mục “Bên vay tiền” là do bà X nói bà N ký vào người làm chứng, còn bà N không vay tiền hay nhận tiền từ bà X.

Vì vậy, nay bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N và Bà Nguyễn Thị Kim T phải có trách nhiệm liên đới trả tiền cho bà X số tiền nợ là 285.026.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi suất quá hạn 0,83%/tháng là 35.026.000 đồng, bà Nguyễn Thị N không đồng ý, do mình bà T vay của bà X nên bà T phải chịu trách nhiệm trả tiền cho bà X.

** Bị đơn Bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:*

Trong quá trình sinh sống, Bà Nguyễn Thị Kim T và bà Nguyễn Thị N có vay chung của bà Nguyễn Thị X tổng số tiền là 250.000.000 đồng, cụ thể những lần vay như nguyên đơn trình bày.

Khi bà T và bà N vay chung của bà X tổng số tiền 250.000.000 đồng về sử dụng chung thì bà N và bà T không thoả thuận với nhau về trách nhiệm mỗi người phải trả bao nhiêu tiền gốc cho bà X mà chỉ thoả thuận vay chung thì có trách nhiệm trả chung số tiền này.

Nay bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu Bà Nguyễn Thị Kim T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà X số tiền vay gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi suất quá hạn 0,83%/tháng của các khoản vay trên thì bà T đồng ý cùng với bà N trả cho bà X số tiền gốc và lãi trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DSST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X:

Buộc bà Nguyễn Thị N, Bà Nguyễn Thị Kim T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền nợ là 285.026.000 đồng (*Hai trăm tám mươi lăm triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 35.026.000 đồng. Cụ thể, chia theo phần: Bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền nợ là 142.513.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Kim T phải trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền nợ là 142.513.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về lãi suất khi THA, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/7/2022, bà Nguyễn Thị N kháng cáo Bản án sơ thẩm không đồng ý cùng bà T có trách nhiệm trả nợ cho bà X;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và thừa nhận chữ ký, chữ viết bên vay Nguyễn Thị N trong 03 giấy vay do nguyên đơn cung cấp là bà N viết và ký tên. Tuy nhiên, thực tế số tiền 250.000.000 đồng là do mình bà T vay và nhận tiền, bà N chỉ là người làm chứng. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như

tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 26/2022/DSST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Các bên đương sự đều thừa nhận, trong các giấy vay đề ngày 14/11/2020 (âm lịch) vay 50.000.000 đồng, ngày 24/11/2020 (âm lịch) vay 100.000.000 đồng và ngày 26/12/2020 (âm lịch) mà bà X cung cấp cho Tòa án để khởi kiện, các chữ ký, chữ viết tại mục “Bên vay tiền” là chữ viết và chữ ký của bà Nguyễn Thị N và Bà Nguyễn Thị Kim T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 BLTTDS, đây là những tình tiết chứng cứ đã được các bên đương sự thừa nhận, có thật không phải chứng minh.

Bà Nguyễn Thị N kháng cáo cho rằng, việc vay tiền, nhận tiền từ bà X là do một mình bà T thực hiện, bà N không cùng bà T vay tiền của bà X, chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị N tại mục “Bên vay tiền” trong các giấy vay, bà N ký vào với tư cách là người làm chứng nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà X. Tuy nhiên, Bà Nguyễn Thị Kim T xác định bà T và bà N cùng vay chung tiền của bà X với với số tiền 250.000.000 đồng và đồng ý có trách nhiệm liên đới cùng bà N trả số tiền gốc và lãi cho bà X. Tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho những lời trình bày của mình là có căn cứ, đồng thời cũng không được bà T và bà X thừa nhận. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị N và Bà Nguyễn Thị Kim T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi suất quá hạn 0,83%/tháng tính từ ngày quá hạn của các lần vay đến ngày xét xử sơ thẩm 20/6/2022 là 35.026.000 đồng, trong đó mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà X số tiền nợ là 142.513.000 đồng là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà N là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DSST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 1 Điều 288; Điều 463, khoản 1, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X.

Buộc bà Nguyễn Thị N, Bà Nguyễn Thị Kim T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền nợ là 285.026.000 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 35.026.000 đồng. Cụ thể, chia theo phần: Bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền nợ là 142.513.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Kim T phải trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền nợ là 142.513.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N và Bà Nguyễn Thị Kim T mỗi người phải chịu 7.125.650 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị X số tiền 7.110.000 đồng tạm ứng án phí bà X đã nộp theo biên lai số 60AA/2021/0005654 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 60AA/2021/0020067 ngày 08/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- CCTHADS huyện E;
- Các đương sự;
-
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Trịnh Văn Toàn